

TÌM HIỂU VỀ PHÁP TU TỊNH ĐỘ, TƯỢNG PHẬT A DI ĐÀ VÀ ĐÔI NÉT VỀ TÍN NGƯỠNG TỊNH ĐỘ THỜI LÝ

ĐÌNH VIỆT LỰC^(*)

Tĩnh Độ nguyên nghĩa phạm ngữ là Phật độ, cõi Phật, cõi Thanh Tịnh. Trong Phật giáo Đại thừa, người ta hiểu mỗi cõi Tịnh Độ thuộc về một vị Phật và vì có vô số chư Phật nên có vô số Tịnh Độ. Được nhắc đến nhiều nhất là cõi Cực Lạc (Sukhāvatī) của Phật A Di Đà (Amitābha) ở Tây Phương. Tịnh Độ phía Đông là cõi của Phật Dược Sư (Bhaisajyaguru-Buddha), có khi còn được gọi là Điều Hỷ Quốc (Abhirati) của Phật Bất Động (Aksobhya), phía Nam là cõi của Phật Bảo Sinh (Ratnasambhava), phía Bắc là cõi của Phật Cổ Âm (Dundubhisvara). Đức Phật tương lai là Phật Di Lặc (Maitreya), vị Phật giáo hóa ở cõi Đâu Suất (Tusita) sẽ tạo một Tịnh Độ mới.

Tịnh Độ được xem là “Hóa thân” của thế giới, là cõi của người tu hành muốn được tái sinh (sau khi tử). Muốn đạt được cõi này, hành giả không chỉ trau dồi thiện nghiệp, mà còn phải nguyện cầu các Đức Phật ở các cõi đó cứu độ cho được tái sinh. Trong nhân gian, người ta thường hiểu Tịnh Độ là một nơi có vị trí địa lí nhất định, nhưng thật ra Tịnh Độ là một dạng của tâm thức Giác Ngộ, không bị ô nhiễm và các phương hướng Đông, Tây, Nam, Bắc chỉ có tính chất hình tượng. Tịnh Độ không phải là mục đích cuối cùng trên con đường tu tập, chỉ là nơi được xem là cõi cuối cùng mà hành giả phải tái sinh để rồi đạt Niết Bàn.

1. Tìm hiểu về Tịnh Độ và pháp tu Tịnh Độ

Trường phái Tịnh Độ được lưu hành rộng rãi tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam được gọi là Tịnh Độ tông (có khi còn gọi là Tịch Thổ Tông hay Liên Tông) do cao tăng Trung Quốc Huệ Viễn (Hùiuyễn, 334-416) sáng lập và được Pháp Nhiên (Hōnen) phát triển tại Nhật Bản. Mục đích của Tịnh Độ tông là tu học nhằm được tái sinh tại Tây Phương Cực Lạc (Sukhāvatī), cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà. Đặc tính của Tông này là lòng tin nhiệt thành nơi Phật A Di Đà và sức mạnh cứu độ của Ngài, là vị đã thệ nguyện cứu độ chúng sinh quán tưởng đến Ngài. Vì thế, chủ trương của Tông phái này có khi được gọi là “Tín tâm”, thậm chí có người cho là “Dễ dãi” vì chỉ trông cậy nơi một lực từ bên ngoài (Tha Lực) là Phật A Di Đà. Pháp tu của Tịnh Độ tông chủ yếu là niệm danh hiệu Phật A Di Đà và quán tưởng Cực Lạc. Pháp tu này cũng được nhiều Tông phái khác thừa nhận và hành trì. Các kinh quan trọng của Tịnh Độ tông là: *Lạc Hữu Trang Nghiêm* hay *Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm* (Sukhāvatī- Vyūha), *A Di Đà kinh* (Amitābha- Sūtra) và *Quán Vô Lượng Thọ kinh* (Amitāyurdhyāna-

*. ThS., Hà Nội.

Sūtra). Ngày nay, Tịnh Độ tông là Tông phái phổ biến nhất tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Năm 402, Huệ Viễn thành lập Bạch Liên Xã, trong đó tăng sĩ và cư sĩ tu tập trước tượng Phật A Di Đà và nguyện thác sinh về cõi Cực Lạc Tây Phương. Như thế, Huệ Viễn được xem là sơ tổ của Tịnh Độ tông. Sau đó, Đàm Loan (476-542) là người phát triển tích cực Tịnh Độ tông. Sư Đàm Loan cho rằng, trong thời “Mạt pháp” thì tự lực không còn đủ sức để giải thoát nên từ chối con đường “gian khổ” của những Tông phái khác và chấp nhận giải pháp “dễ dãi” là dựa vào một tha lực là Đức A Di Đà, đồng thời chỉ cần nhất tâm quán niệm danh hiệu A Di Đà là đủ để sinh về cõi của Ngài. Sư Đàm Loan viết nhiều luận giải về *Quán Vô Lượng Thọ* kinh. Trong thời này, Tông Tịnh Độ được truyền bá rộng rãi, vì so với các môn phái khác, Tông này xem ra “Dễ” hơn.

Mục đích của phép niệm danh hiệu Phật A Di Đà là tìm cách chế ngự tâm. Thường thường, hành giả tự đặt cho mình một chỉ tiêu niệm bao nhiêu lần. Phép quán niệm này được xem là có thể giúp hành giả “thấy” được Phật A Di Đà và hai vị Bồ Tát tử, hữu là Quán Thế Âm (Avalôkitesvara) và Đại Thế Chí (Mahāsthāmaprāpta), và biết trước được giờ chết của mình. Phép niệm này có thể thực hiện bằng cách đọc to hay đọc thầm. Không nhất thiết phải có tranh tượng Phật A Di Đà. Đó là cách tu thông thường nhất. Ngoài ra, hành giả có thể thực hiện phép thứ 16 trong *Vô Lượng* kinh, bằng cách tạo linh ảnh của Phật A Di Đà và thế giới Cực Lạc, xem như hiển hiện trước mắt. Pháp tu cao nhất của Tông này là tự xem thể tính của mình chính là A Di Đà. Tất cả mọi hành giả của Tịnh

Độ tông đều mong muốn được thấy Phật A Di Đà trong một linh ảnh, đó là bằng chứng chắc chắn nhất sẽ được tái sinh trong cõi Cực Lạc. Niệm danh hiệu và tạo linh ảnh là điều kiện “Bên ngoài”, lòng tin kiên cố nơi Phật A Di Đà là điều kiện “Bên trong” của pháp tu này. Với hai điều kiện đó, hành giả mới được tái sinh nơi cõi Cực Lạc.

Tịnh Độ tông Nhật Bản vốn có nguồn gốc từ Tịnh Độ tông Trung Quốc, được Viên Nhân (Ennin, 793-864) truyền sang Nhật song song với giáo lí của Thiên Thai Tông và Mật Tông mà Sư đã hấp thụ trong thời gian du học tại Trung Quốc. Sư là người truyền bá phương pháp niệm Phật, niệm danh hiệu của Phật A Di Đà. Những vị nổi danh của Tông này trong thời gian đầu là: Không Già Thượng Nhân (kūyashōnin, 903-972), cũng được gọi là Thị Thánh (“Thánh ở chợ”) và Nguyễn Tín (Genshin, 942-1017). Trong thời gian này, niệm Phật là một thành phần trong việc tu hành của tất cả các Tông phái tại Nhật, đặc biệt là Thiên Thai Tông và Chân Ngôn Tông.

Trong thế kỉ XII, Pháp Nhiên (Hōnen, 1133-1212) chính thức thành lập Tông Tịnh Độ. Sư muốn mở một con đường tu tập mới, “Dễ đi” trong thời Mạt Pháp cho những người sống đau khổ. Sư rất thành công trong việc thuyết phục quần chúng và rất nhiều người quy tụ lại, lập thành một trường phái rất mạnh. Vì Sư tự tôn giáo lí mình, cho rằng đó là giáo lí tột cùng, nên không thoát khỏi sự tranh chấp gièm pha. Sư bị đày ra một vùng hoang vắng năm 74 tuổi.

Giáo lí cơ sở của Pháp Nhiên dựa trên cơ sở các bộ kinh *Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm* (Sukhāvati-Vyūha), *A Di*

Đà Kinh (Amitābhasūtra), *Quán Vô Lượng Thọ Kinh* (Amitāyurdhyāna- Sūtra). Cách tu hành của Tông này chỉ là việc tụng câu “Nam Mô A Di Đà Phật” (Namu amida bŭtsu). Việc niệm danh hiệu Phật rất quan trọng để phát triển lòng tin nơi Phật A Di Đà, nếu không thì hành giả không thể nào thác sinh được vào cõi của Ngài. Mục đích chính của việc tu hành theo Tông này ngược với Tịnh Độ Chân tông, hành giả của Tông này sống trong cuộc đời Tăng sĩ. Không Giã Tượng Nhân là người đầu tiên tín ngưỡng Phật A Di Đà và truyền bá công khai việc niệm Phật giữa chợ và vì vậy mang biệt hiệu là “Thị Thánh”. Sư nhảy múa ở giữa đường và ca tụng danh hiệu Phật A Di Đà theo nhịp gõ của bình bát trên tay.

Lương Nhẫn (Riōnin), một cao tăng thuộc Thiên Thai tông đã nổi danh trong việc tín ngưỡng và tán tụng Phật A Di Đà trong những bài hát. Sư chịu ảnh hưởng mạnh của tông Thiên Thai và tông Hoa Nghiêm, và trên cơ sở này, Lương Nhẫn phát triển một cách “Dùng thông niệm Phật”: Nếu một người nào đó niệm Phật thì công đức này sẽ đến với tất cả những người khác và ngược lại, ai cũng có phần của mình trong việc tụng niệm danh Phật. (Cách diễn giảng giáo lý của Sư như trên thuyết phục được nhiều người trong vương triều và sau khi tịch, giáo lý này được các vị đệ tử kế thừa).

Nguyên Tín (Genshin), một cao tăng trên núi Tỉ Duệ - trung tâm của các trường phái tín ngưỡng A Di Đà tin chắc rằng, có một con đường đưa tất cả chúng sinh đến giải thoát. Sư Nguyên Tín trình bày phương pháp tu tập của mình trong *Vãng sinh yếu tập*, một quyển sách nói về niềm tin nơi Phật A Di Đà. Trong sách này, Sư trình bày trong mười phẩm

những hình phạt khủng khiếp dưới Địa Ngục và ích lợi của cách tu hành niệm Phật. Sư tự tin là đã tìm biết được hai tính chất đặc thù của con người là tâm trạng sợ hãi kinh khiếp địa ngục và lòng khao khát được tái sinh vào cõi Cực Lạc. *Vãng sinh yếu tập* là một trong những tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất trong truyền thống tín ngưỡng Phật A Di Đà tại Nhật. Nguyên Tín không những viết sách phổ biến giáo lý của mình mà còn sử dụng hội họa, nghệ thuật tạc tượng để truyền bá Tông phái của mình đến những người ít học. Nhưng đến nay, việc tôn thờ Phật A Di Đà vẫn chưa là một trường phái độc lập mà chỉ là một thành phần tu học của những Tông phái tại đây. Với Pháp Nhiên, Tịnh Độ tông chính thức được hình thành. Pháp Nhiên quan niệm rằng, đa số con người không thể đi con đường khó, hoàn toàn tin vào tự lực trong thời Mạt Pháp và cơ hội duy nhất của họ là tin vào sự hỗ trợ của Phật A Di Đà, tin vào Tha Lực (Phật Lực)⁽¹⁾.

2. Giáo nghĩa của Tịnh Độ tông và phương pháp tu luyện

Tịnh Độ tông không phân biệt người tu tại gia hay xuất gia, cách tu đơn giản là thành kính lễ bái và niệm Hồng Danh Đức Phật A Di Đà (Lục Tự Hồng Danh: *Nam Mô A Di Đà Phật*). Rất chú trọng yếu tố thanh tịnh, thành kính, tín tâm niệm Phật).

Ngài Đạo Xước (562-645), người Trung Quốc, chế ra tràng hạt để dạy cách hành trì niệm Phật. Trong kinh *A Di Đà* có mô tả thế giới Cực Lạc đẹp đẽ trang nghiêm, có Phật A Di Đà đang thuyết pháp (Cực Lạc Thế Giới là tiếng Hán dịch từ tiếng Phạn Sukhāvati, nghĩa là nơi hạnh phúc

1. Đạo Uyển biên soạn (2006). *Từ điển Phật học*, Nxb. Tôn giáo, tr. 658.

và không có đau khổ). Theo kinh *Quán Vô Lượng Thọ* thì giáo lý Tịnh Độ đã được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết pháp cho hoàng hậu nước Kosala và Videhi. Con đường tu tập Tịnh Độ là dựa vào nguyện lực của Phật A Di Đà và Phật tử nhất tâm niệm Phật. Pháp môn Tịnh Độ dựa trên ba nguyên tác sau:

2.1. Phương pháp tu luyện

Một là niềm tin (Tín): Đây là điều kiện hàng đầu, không có niềm tin (Hoặc niềm tin chưa đủ mạnh) thì không thể tu Tịnh Độ được; sự tin tưởng là nền tảng tạo ước muốn và hướng tâm về thế giới Cực Lạc, thế giới của Đức Phật A Di Đà. Tín tin Đức Phật A Di Đà và thế giới Cực Lạc là có thật, Đức Phật và Thánh Chúng luôn sẵn sàng tiếp độ tín đồ, chỉ cần tâm tin tưởng niệm Phật, quyết trí vãng sinh thì chắc chắn được vãng sinh.

Hai là tâm mong muốn (Nguyện): Khi niềm tin đủ mạnh thì ước nguyện muốn được vãng sinh thành nguyện lực, mọi hoạt động tâm lý đều hướng về Tịnh Độ và sẽ nhằm chận đời sống ế trước và bất an này, để ta nhất tâm niệm Phật. Biểu hiện của sự ước nguyện phải là một: Thân, Khẩu, Ý (ý nghĩ, lời nói và hành động) phải hợp nhất để tạo thành nguyện lực. Tâm nguyện như vậy mới tương ứng với tâm nguyện của Tịnh Độ, mới có cảm ứng với Phật và Thánh Chúng ở thế giới Cực Lạc Phương Tây được.

Ba là hành trì (Hạnh): Khi tâm nguyện đã hướng về Tịnh Độ thì mọi lời nói, việc làm đều được thường xuyên tu tập liên tục, tức là thực hành phương pháp luyện tập quán tưởng, đưa ta đến hợp nhất *Thân-Khẩu-Ý*, không để tâm bị tán loạn bởi sự chi phối của mọi hành vi bên ngoài. Mọi việc làm thiện và công đức

đều hướng về Tịnh Độ, hằng ngày có thời khóa để tụng niệm, quán tưởng Phật và nhờ vào sự làm việc về thân tâm như vậy mà ta có thể đắc định, thấy được Phật và Thánh Chúng ở cõi Cực Lạc Phương Tây.

2.2. Các phương pháp niệm Phật A Di Đà

Mục đích niệm Phật là để chế ngự mọi vọng tưởng của tâm và đưa tâm đến chỗ nhất tâm (Đó là thực hành chính niệm). Như vậy, về bản chất của Pháp môn niệm Phật cũng không khác gì với Thiên Quán cả. Cần chú ý một số phương pháp sau:

Một là, Trì Danh Niệm Phật: Niệm Hồng Danh Đức Phật A Di Đà, có thể niệm thầm (Mặc Trì), hoặc niệm lớn tiếng (Cao Thanh Trì), hoặc mấp máy môi không ra tiếng (Kim Cang Trì). Người xưa đưa ra bốn sắc thái niệm sau:

- Hòa hoãn niệm: Niệm từ từ, không cần gấp, không nôn nóng có thể tĩnh tâm vừa làm việc, vừa niệm liên tục hằng ngày thì càng tốt.

- Truy danh niệm: Đưa niệm Phật đến đỉnh cao của dòng tâm thức (có ấn định thời gian) và niệm Phật với nhất trí cao, không bị chi phối bởi công việc hằng ngày,

- Thiên định niệm: Ta chủ tâm vào định, rồi dùng tâm ấy để niệm Phật, cách này dựa trên lối tu truyền thống Nguyên Thủy, khi tâm đại định thì hướng tâm về cõi Tịnh Độ và Phật A Di Đà.

- Tham Cứu Niệm: (Có ảnh hưởng của Thiên Công án): Ta tự đặt ra câu hỏi,... Niệm Phật là gì?, v.v...? Sự nung nấu nghi tình đến đỉnh cao, trong trí óc sẽ bùng vỡ ý thức và giác ngộ (Ngộ).

Hai là, quán tượng niệm Phật: khi niệm Phật mắt nhìn vào pho tượng Phật

A Di Đà, thấy rõ tướng tốt của Đức Phật, Thánh Chúng và các Bồ Tát trong thời gian liên tục và có ấn định theo thời khóa.

Ba là, quán tưởng niệm Phật: tập trung cao độ, nhất tâm hướng về hình ảnh Đức Phật A Di Đà, niệm Phật liên tục để Thân - Khẩu - Ý đồng nhất cho đến khi thấy được linh ảnh của Phật A Di Đà.

Bốn là, thật tướng niệm Phật: Pháp quán này gắn với sắc thái của Thiên tông. Tức là niệm Phật đạt tới chỗ “Vô Niệm”, không còn chủ thể và đối tượng.

Tóm lại: Pháp tu Tịnh Độ là một tông phái lấy chú trọng niềm tin vào sự cứu độ chúng sinh của Đức Phật A Di Đà, pháp tu chủ yếu là niệm hồng danh của Đức Phật và quán tưởng về thế giới Cực Lạc của Ngài. Đây là tông phái được phổ biến rộng rãi nhất, là con đường tu khá phù hợp với nhiều căn cơ, cho các Phật tử tại gia cũng như tu xuất gia. Từ thời nguyên thủy, Đức Phật đã dạy trong các đối tượng quán niệm thì niệm Phật là đứng hạng đầu vì niệm Phật sẽ đưa tâm vào chính định.

Con đường giải thoát của đạo Phật căn bản là ở tâm, tức là sự nỗ lực cá nhân (Tự dứt duốc mà đi/ Tự mình mà giải thoát). Tư tưởng Tự Tính Di Đà, Duy Tâm Tịnh Độ làm cho pháp môn Tịnh Độ mang tính tự lực rất cao. Tín đồ Tịnh Độ cho rằng thường xuyên duy trì niệm Phật để đạt tới sự chuyên niệm, tâm hướng tới Phật, ngày đêm siêng năng không thoái chuyển, tu tập liên tục thì Đức Phật sẽ hiện tiền, thế giới Cực Lạc sẽ đến, đó là Niết Bàn Tự Tại trần gian.

3. Tượng Phật A Di Đà trong pháp tu Tịnh Độ

Phật A Di Đà danh từ dịch từ âm chữ Amita, dạng viết tắt của chữ Phạn

Amitābha và Amytayut nghĩa là vô lượng quang (ánh sáng vô lượng), là vô lượng thọ (là thọ mệnh vô lượng). Tên của một vị Phật quan trọng, được tôn thờ nhiều nhất trong Phật giáo Đại Thừa (Mahāyāna) - A Di Đà là giáo chủ cõi cực lạc ở Tây Phương.

Phật A Di Đà được tôn thờ trong Tịnh Độ tông Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, tượng trưng cho từ bi trí tuệ. Trong Phật gia (Buddhakula) thì Phật A Di Đà được tôn thờ sớm nhất trong lịch sử, vào thế kỉ I sau Công nguyên. Pháp thân của Ngài trong hội họa Phật giáo thường được vẽ bằng màu đỏ, tượng trưng cho màu sắc mặt trời lặn ở Phương Tây, tay của Ngài kết ấn Thiên Định, giữ bát, dấu hiệu của một giáo chủ, những trái cây trong bình bát tượng trưng cho trí tuệ phong phú của Ngài, tòa sen tượng trưng cho sự thanh tịnh và hai con công là biểu hiện của sự thoát hiểm, thoát khổ. Tại Ấn Độ và Tây Tạng người ta tin rằng con công có thể ăn tất cả những chất độc mà không bị ảnh hưởng gì do có khả năng tiêu độc và diệt độc.

Phật A Di Đà cũng thường được thể hiện bằng hình tượng mang vương miện kết bằng ngọc quý, có khi dưới dạng Pháp Tạng Tỳ Khâu, đầu cao trội, một dạng tiền kiếp của Ngài. Thông thường, A Di Đà được vẽ ngồi trên tòa sen, tay ngài kết ấn Thiên Định hay ấn Giáo Hóa.

Cùng được thờ chung với A Di Đà là hai vị đại Bồ Tát, đó là Quán Thế Âm (Avalokīśvara) đứng ở bên trái, và Đại Thế Chí (Mahasthāmaprāpta) đứng ở bên phải của Ngài. Cũng có khi người ta trình bày ngài đứng chung với Phật Dược Sư (Bhaisajyaguru-buddha). Tương truyền rằng, A Di Đà đã từng là một nhà

vua, sau khi phát tâm mộ Đạo, Ngài từ bỏ ngôi báu và trở thành tỳ khâu với tên là Pháp Tạng (Dharmākara). Ngài quyết tâm tu hành thành Phật và nguyện giúp các chúng sinh sống trong cõi cực lạc của mình cũng sẽ thành Phật. Ngài lập bốn mươi tám Đại Nguyện nhằm giúp các chúng sinh giải thoát. Nhờ phúc đức tu học, cuối cùng Pháp Tạng trở thành Phật A Di Đà, giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc.

So với các pho tượng Phật được bài trí trong Phật điện ở các ngôi chùa cổ thuộc khu vực đồng bằng Bắc Bộ, thì nhìn chung, tượng Phật A Di Đà thuộc loại lớn nhất và thông thường tạo thành bộ Di Đà Tam Tôn, được bày ngay phía trước bộ tượng Tam Thế Phật. Điều đó chứng tỏ tượng Phật A Di Đà chiếm vị thế quan trọng trong Phật giáo Việt Nam. Thậm chí một số chùa còn đặt tượng Phật A Di Đà ở trên cả tượng Phật Tam Thế, như ở chùa Côn Sơn (Hải Dương), chùa Bối Khê và Chùa Thầy (Hà Tây cũ).

Các pho tượng Phật A Di Đà có niên đại sớm ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ còn lại đến nay không nhiều. Có thể từ thế kỉ XVII về sau, qua thời rối ren khủng hoảng của Nho giáo, nhiều Nho gia tìm tới cửa Phật là để tìm đến cái thiêng nơi Tam Bảo, trong cuộc sống ẩn thân, khắc kỉ, nhẫn nhục và độ lượng của mình. Họ theo đuổi sự say mê tinh thần, thỏa mãn tâm linh, cầu đạt tới cảnh giới siêu trần thoát tục và hiện thế. Trong xã hội đảo điên ấy, người ta mơ nhiều về cõi Tịnh Thổ và A Di Đà được biểu hiện bằng điêu khắc. Trong các chùa Việt Nam, có hai thế tượng A Di Đà; một thế ngôi thiên bán già (hoặc kiết già) và thế còn lại là A Di Đà đứng.

3.1. Những pho tượng A Di Đà đứng

Tượng A Di Đà đứng trên đài sen có thể thấy được ở một số ngôi chùa cổ như Chùa Che, tên chữ là Diên Phúc Tự; chùa La Phù, tên chữ là Trung Hưng Tự; chùa Tây Phương, tên chữ là Sùng Phúc Tự; Chùa Cả, tên chữ là Đại Bi Tự. Các chùa nói trên đều ở địa bàn tỉnh Hà Tây cũ.

Tượng thể hiện Phật A Di Đà đứng trên đài sen với thế cân bằng, chân hơi mở, chững chạc, vững vàng cao hơn người thực một chút, mặc áo dài chạm đất, hai vạt chéo vạt để hở ngực trần, tay phải chỉ thẳng xuống đất (hàm ý có đất chứng minh và sự hòa hợp của thiếu dương và thái âm, ngoài ra, còn một ý nghĩa nữa là tiếp dẫn); tay trái ngửa, co ngang trước bụng, trên bàn tay có viên minh châu (biểu hiện ánh sáng vô lượng của Phật Pháp và cũng là lối kết ấn Cam Lô). Đầu tượng tròn, tóc xoắn, không quan tâm đến nhục kháo (trừ hai pho tượng ở Chùa Che và chùa Tây Phương có phần hơi thắt trên đỉnh đầu phía trước, gợi hình nhục kháo). Mặt các pho tượng Phật A Di Đà ở đây rất dôn hậu, đầy đặn, tai dài và để trơn. Riêng pho tượng ở Chùa Che tai đeo hoa nhỏ, ngực đeo dây anh lạc đơn giản; tượng ở chùa La Phù thì ngực trần trơn; tượng ở Chùa Cả, ngực có chữ Vạn nhỏ, còn tượng Phật A Di Đà chùa Tây Phương vừa có dây anh lạc vừa có chữ Vạn nhỏ ở chính giữa ngực. Mỗi cánh sen trong đài sen có trang trí căng dây; phân bệ gỗ có hình bát giác đơn giản, mỗi mặt chính lại có ô hoa trang trí, ta quen gặp ở cuối thế kỉ XVI sang đầu thế kỉ XVII. Tượng chùa La Phù có đài sen trang trí rất đẹp, cân đối, khối của tượng rất nuột, dáng thanh thoát, tà áo buông xòe cứng cáp có thể thuộc thế kỉ XVII. Đặc biệt, tượng ở Chùa Cả không có đài

sen, dáng tượng khỏe gọn, nếp áo nuột, khỏe, chắc cứng gắn với điêu khắc thế kỉ XVIII; tượng chùa Tây Phương lại thanh cao, các nếp áo buông xuôi như suối chảy rất động, mang phong cách tượng pháp Phật giáo thời Tây Sơn thế kỉ XVIII.

Nhìn chung, những pho tượng Phật A Di Đà đứng có thể chắc khỏe, chững chạc, thanh thoát. Có ý kiến cho rằng, tượng Phật A Di Đà được tạo tác ở thế đứng có ý muốn nhấn mạnh sự gấp gáp tiếp dẫn, cứu độ chúng sinh ra khỏi nỗi đau của cuộc sống hiện thế.

Những nơi có đủ bộ tượng Di Đà Tam Tôn, khi tượng Phật A Di Đà đã ở thế đứng thì hai vị Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí cũng thường ở tư thế đứng.

Hai vị Bồ Tát ở chùa Tây Phương là Quán Thế Âm và Đại Thế Chí đã được nghệ nhân tạo tác hoàn toàn giống nhau, chỉ ngược ở tư thế tay để đối nhau. Chắc tác giả muốn biểu lộ cái nhìn quán xuyên của bộ ba tượng Phật Di Đà Tam Tôn mang tính trang trí đăng đối tuyệt đối trong bố cục tổng thể của lớp tượng này. Các nếp áo chảy cũng rất sống động, sóng áo mượt, tạo nhịp cho mối quan hệ giữa mảng, khối và đường nét của điêu khắc thêm sinh động hơn. Phần mũ trang trí tỉ mỉ, kĩ càng và chi tiết giúp người xem thấy có sự công phu trong kĩ xảo của nghệ nhân, giúp ta ngắm nhìn tượng được lâu mà không bị nhàm chán.

3.2. Những pho tượng Phật A Di Đà ngồi

Ở chùa Ninh Phúc Tự (Dân gian gọi là Chùa Thầy- Hà Tây cũ) là ngôi chùa cổ có từ thời Lý, Trần song kiến trúc và điêu khắc còn lại phần lớn là thuộc thời Lê Trung hưng. Chùa có bộ tượng Di Đà Tam Tôn thuộc loại sớm nhất và cũng rất

đẹp. Tượng được tạo hình theo thế ngồi kết già, để lộ đôi bàn chân trên lòng đùi, cao 175cm, được đặt trên bệ gỗ tòa sen cao 100cm, với nhiều hình chạm khắc trang trí sắc sảo, tỉ mỉ, vui mắt, tiêu biểu của tượng đầu thế kỉ XVII. Hai bên có tượng hai vị Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Tất cả hợp thành bộ Di Đà Tam Tôn và được đặt lên trên một bệ gạch mộc xây cao. Tượng được tạc theo một khối tam giác đóng kín, hai khừ tay hơi khuynh ra rồi thu vào trong lòng, kết ấn Tam Muội, tạo cho toàn thân có bố cục đăng đối qua trục đối xứng. Đầu tượng dài 60cm, chiếm hơn một phần ba chiều cao tượng, sọ nở, không có nhục khẩu mà chỉ có bạch ngọc hào, khuôn mặt trái xoan, rất phù hợp với thân mình thon thả, thanh thoát, nếp áo chảy nuột để tạo nhịp dọc trang trí cho toàn khối điêu khắc. Lần đầu tiên thấy nghệ nhân tạo tượng Phật đeo hoa tai hình bông sen rủ xuống, chú ý nhấn nhiều đến các yếu tố trang trí chi tiết, giúp người xem quan sát toàn bộ, rồi lại được nhìn lâu vào các chi tiết để tìm hiểu nội tâm và hình thức nghệ thuật trong các yếu tố Phật học, nhân học và tâm lí học tôn giáo để thấy niềm tin và hành vi của con người, dồn tâm vào các đấng siêu linh. Phần ngực của tượng đầy đặn, có đeo dây anh lạc được chạm khắc tỉ mỉ, mặt tượng toát ra vẻ từ bi thánh thiện.

Các tượng Phật A Di Đà ở nhiều ngôi chùa khác như chùa Tây Phương, chùa La Dương, chùa Cát Quế (Hà Tây cũ), chùa Khám Lạng (Bắc Giang), chùa Côn Sơn (Hải Dương) cũng theo tư thế tương tự như Chùa Thầy, luôn kết ấn Tam Muội và hầu hết đầu không có nhục khẩu, ngực ở các tượng này có khi đeo dây anh lạc (như chùa Kim Liên, Nghi Tàm, Hà Nội), chùa

Khám Lạng (Bắc Giang), hoặc có khi nổi lên chữ Vạn (như chùa La Dương, chùa Cát Quế, Hà Tây cũ, chùa Côn Sơn, Hải Dương). Đôi khi vừa đeo dây anh lạc, vừa có chữ Vạn (như chùa Vạn Vân, Bắc Giang).

Trong Phật điện, tượng Phật A Di Đà thường cao to vượt hẳn lên. Song tượng Phật A Di Đà lớn nhất có lẽ là pho tượng ở chùa Côn Sơn (cao 258cm, ngai trên tòa sen cao 60cm và lại được kê lên bệ gỗ sáu cạnh cao 18cm). Chữ Vạn ở đây quay cùng chiều kim đồng hồ. Phong cách tạo tác tượng pháp thuộc thế kỉ XVII.

Bên cạnh các pho tượng Phật A Di Đà được bài trí trên Phật điện, chúng ta còn thấy tượng Phật A Di Đà bài trí trong các tháp Cửu Phẩm Liên Hoa.

Tháp Cửu Phẩm Liên Hoa có hai loại: Loại bằng gỗ thì có thể quay được khi các tín đồ vừa quay vừa hành lễ, loại không quay được thì bằng gạch mộc hoặc bằng đá. Tín đồ niệm Phật, cầu kinh đi quanh tòa tháp Cửu Phẩm Liên Hoa cố định này.

Cửu Phẩm Liên Hoa là một biểu tượng tương đối đặc biệt. Đây là hình tượng được nhắc đến trong các kinh *Đại Nhật Kinh Số*, *Kinh Vô Lượng Thọ*, *Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, *Kinh A Di Đà*, v.v... như một biểu tượng tối cao của thế giới Cực Lạc, thế giới của cõi Niết Bàn, nơi có Phật A Di Đà thường trú.

4. Đôi nét về tín ngưỡng Tịnh Độ thời Lý

4.1. Các ngôi chùa thời Lý

Cùng với việc xây dựng Kinh Đô buổi ban đầu, việc xây chùa cũng được các vua nhà Lý chú trọng đồng thời. “Năm 1010 lúc vừa lên ngôi, Lý Thái Tổ đã xây tám ngôi chùa ở quê vua là phủ Thiên Đức, tỉnh Bắc Ninh. Tại Thăng Long, vua cho dựng chùa Hưng Thiên Ngự, và gần

điện Thái Hòa, chùa Vạn Tuế. Tiếp đó, vua cho lập các chùa Thiên Quan, Thiên Đức, Thiên Vương, Thắng Nghiêm, Cẩm Y, Long Hưng, Thánh Thọ. Khắp trong nước, chừng ba trăm ngôi chùa được tạo dựng và những chùa đã hư nát thì sửa chữa lại. Năm 1024, vua lại lập thêm chùa Chân Giáo. Năm 1036, vua Lý Thái Tông làm lễ khánh thành tượng Phật Đại Nguyện vừa đúc xong.

Năm 1040, Vua lại khánh thành một nghìn pho tượng Phật bằng gỗ, một nghìn bức tranh Phật và một vạn cờ phướn. Năm 1041, đúc tượng Phật Di Lạc bằng đồng nặng bảy nghìn năm trăm sáu mươi cân đặt tại viện Thiên Phúc. Năm 1049, vua dựng chùa Diên Hựu (Tức chùa Một Cột).

Năm 1055, vua Lý Thánh Tông xây chùa Đông Lâm và chùa Tĩnh Lự ở núi Đông Cứu (Bắc Ninh). Năm 1056, vua khởi công xây dựng chùa Sùng Khánh Bảo Thiên, phát mười hai nghìn cân đồng để đúc chuông và tự tay thảo bài minh khắc trên chuông. Năm 1057, trước chùa này, một ngọn tháp tên là Đại Thắng Tư Thiên được xây lên, mười hai tầng, cao hai mươi trượng. Cũng năm này xây hai chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ, cùng đúc hai tượng Phạm Vương và Đế Thích bằng vàng thờ ở hai chùa này. Năm 1057, vua sai lang tướng là Quách Mãn tạc tượng Phật A Di Đà bằng đá ở huyện Tiên Du. Năm 1058, vua xây điện Linh Quang, Kiến Lễ và Sùng Nghi. Phía trước điện dựng lầu chuông một cột, sáu cánh hình hoa sen. Cũng năm này, tháp núi Đỗ Sơn (cao 42m xây xong). Vua ban hiệu là Pháp Trường Long. Năm 1070, dựng chùa Nhị Thiên Vương. Năm 1071, vua viết chữ “Phật” cao một trượng sáu thước khắc vào bia đá để tại núi Tiên Du (Bắc Ninh).

Năm 1086, vua Lý Nhân Tông dựng chùa Lâm Sơn và xây tháp đá tại huyện Quế Dương. Năm 1091, vua dựng tháp Linh Tế. Năm 1105, vua dựng ba tháp đá tại chùa Lâm Sơn. Năm 1108, dựng đài Động Linh. Năm 1114, dựng lầu Thiên Phật. Năm 1117, khánh thành tháp Vạn Phong Thành Thiện ở núi Trương Sơn. Năm 1118, khánh thành tháp Thất Bảo. Năm 1121, dựng chùa Quảng giáo ở núi Tiên Du và khánh thành điện Trùng Minh ở chùa Báo Thiên. Năm 1122, khánh thành tháp Sùng Thiện Diên Linh ở núi Đọi Sơn. Năm 1124, dựng chùa Hộ Thánh và xây đài Uất La. Năm 1127, khánh thành chùa Sùng Hưng Diên Thọ. Năm 1129, vua Lý Thần Tông khánh thành tám mươi tư nghìn bảo tháp bằng đất. Năm 1130, khánh thành chùa Quang Nghiêm Tư Thánh. Năm 1134, khánh thành ba tượng Tam Tôn bằng vàng.

Tháp Báo Thiên ở chùa Sùng Khánh được xây năm 1057 (phần chóp bằng đồng phía trên là công trình của Không Lộ) cao hai mươi tượng, mười hai tầng, là một trong những công trình lớn đời Lý. Tháp này năm 1414 bị tướng nhà Minh là Vương Thông phá để lấy gạch đá chống cự vua Lê Lợi trong khi bị quân ta vây bọc. Nên tháp to bằng một khu chợ (có thời đã được dùng để họp chợ). Trong sách *Tang Thương Ngẫu Lục*, Tùng Niên nói: “Năm Giáp Dần, 1794, khi dỡ ra để lấy gạch đá xây thành, người ta còn thấy tám pho tượng Kim Cương đứng trấn bốn cửa, những tượng người tiên, chim muông cho đến những giường ghế, chén bát nhiều không kể xiết, đều bằng đá cả. Mỗi viên gạch đều có in niên hiệu “Long Thụy Thái Bình”.

Ngoài tháp Báo Thiên, còn chuông Quy Điền, đỉnh Phổ Minh và tượng Phật Quỳnh

Lâm, bốn công trình này đều là những công trình kiến trúc mỹ thuật lớn và có giá trị nghệ thuật cao của mỹ thuật thời Lý, được gọi là “An Nam Tứ Đại Khí”.

Trên đây là một số công trình kiến trúc và điêu khắc Phật giáo thời Lý được nhắc đến trong sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* và *Việt Sử Lược*⁽²⁾.

Về kinh điển, năm 1011, vua Lý Thái Tổ đã cho dựng nhà tàng kinh Trấn Phúc để tàng chứa kinh điển. Tháng sáu năm Mậu Ngọ (1018) vua sai quan là Nguyễn Đạo Thành và Phạm Hạc sang Tàu thỉnh kinh Tam Tạng đem về để vào kho Đại Hưng⁽³⁾.

Năm 1081, vua lại sai Lương Dụng Luật sang Tống xin Đại Tạng. Và năm 1098, khi Nguyễn Văn Tín đi sứ sang Tống, vua cũng xin thêm một bản Đại Tạng khác. Ta thấy nhu cầu sử dụng Đại Tạng thời bấy giờ rất lớn.

Những bản kinh thông dụng nhất như kinh *Kim Cương*, *Dược Sư*, *Pháp Hoa*, *Viên Giác*,... có lẽ đã được bắt đầu khắc bản in tại Việt Nam sau đó. Sách *Thiền Uyển Tập Anh* nói rằng, tổ phụ của thiền sư Tín Học (mất 1190) đã làm nghề khắc bản in lâu đời. Chính vì nhu cầu ấn loát các kinh cần thiết mà nghề in xuất hiện tại nước ta⁽⁴⁾.

4.2. Tín ngưỡng Tịnh Độ thời Lý

Chúng ta biết rằng sự xuất hiện phổ biến thức tượng A Di Đà và hình tượng tháp đất nung Cửu Phẩm Liên Hoa trong kiến trúc, điêu khắc Việt Nam chính là

2. Nguyễn Lang (1994). *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn Học, Hà Nội, tr. 224.

3. Trần Trọng Kim (2008). *Việt Nam Sử Lược*, Nxb. Văn Học, tr. 99.

4. Nguyễn Lang (1994). *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, tr. 253.

sự phát triển ở mức độ đỉnh cao của tín ngưỡng Tịnh Độ tông thời Lý. Ba pho tượng Phật A Di Đà thời Lý bằng đá còn lại hiện nay là tượng chùa Phật Tích (Bắc Ninh), chùa Một Mái (Hà Tây cũ) và tượng chùa Ngô Xá (Chương Sơn, Nam Định). Trong ba pho tượng này thì pho tượng chùa Phật Tích là pho tượng đẹp nhất, tuy có nhiều người cho rằng đây không phải là tượng A Di Đà. Nhưng pho tượng chùa Một Mái thì chắc chắn, theo sự xác nhận của dòng chữ khắc trên bệ tượng. Những dòng chữ này ghi chép như sau: “Luật sư ở núi Thạch Thất, pháp hiệu là Trì Bát nhân tưởng niệm Phật A Di Đà ở thế giới Tây Phương Cực Lạc, nên đã phổ khuyến đạo tục dựng một đạo tràng lớn, muốn tạo tượng mà chưa thể được, mãi đến năm Hội Phong thứ tám (1099), ông mới làm được tượng A Di Đà ở đây”. Sư Trì Bát được khắc tên trên bệ tượng chùa Một Mái chính là nhà sư thuộc thế hệ thứ mười hai của phái thiền Tì Ni Đa Lưu Chi là học trò của thiền sư Sùng Phạm ở chùa Pháp Vân (Chùa Dâu, Bắc Ninh). Điều này cho thấy Tịnh Độ tông có mặt trong cả phái Tì Ni Đa Lưu Chi⁽⁵⁾.

Thời Lý, thiền phái Vô Ngôn Thông cũng không nằm ngoài sự ảnh hưởng đó như *Thiền Uyển Tập Anh* cho biết: “Sư Tĩnh Lực (1112- 1175) thuộc thế hệ thứ mười của Vô Ngôn Thông đã chủ trương niệm Phật cả “Tâm lẫn miệng”, nghĩa là có sự phối hợp giữa thiền với tịnh (Thiền tịnh song tu). Tín ngưỡng A Di Đà và Tịnh Độ tông còn được nhắc đến trên bia tháp Sùng Thiện Diên Linh ở Chùa Đọi (Hà Nam). Văn bia tháp này có nhắc đến tượng A Di Đà đặt trong hội đèn Quảng Chiếu trước cửa doan môn. Ở đó có đoạn chúc hoàng hậu Linh Nhân “Siêu linh Tịnh Độ”. Ở văn bia chùa Viên Quang

(dựng năm 1112 do sư Giác Hải trụ trì) chép: “Đặt Di Đà giáo chủ (A Di Đà) một bên là hình Trụ Thế Thượng Nhân (Bồ Đề Lạt Ma)”⁽⁶⁾.

Trong Tịnh Độ tông, cùng với tín ngưỡng A Di Đà, tín ngưỡng thờ Quán Thế Âm, vị Bồ Tát dẫn dắt chúng sinh về cõi Tây Phương Cực Lạc cũng được thờ cúng rất phổ biến ở thời Lý. Điển hình là việc xây dựng chùa Diên Hựu (1049), một trong những mô hình chùa dạng hoa sen sớm nhất Việt Nam. Cho dù tín ngưỡng thờ Quán Âm có tách rời việc thờ A Di Đà, nhưng việc thờ hai vị Phật, Bồ Tát này cho thấy Tịnh Độ được biết đến khá phổ biến trong giai đoạn này. Và chúng ta có thể thêm một lần nữa xác minh tính chất hòa nhập của những giáo lí Tịnh Độ này với các thiên phái rất thịnh hành thời bấy giờ.

Một chi tiết khác cũng góp phần vào giả thuyết này là việc in, chép kinh Đại Tạng để phổ biến được diễn ra liên tục trong thời Lý. Khoảng những năm 1023, 1027, 1036, có sự sao chép, nhân bản phẩm 25 Kinh Pháp Hoa: Quán Thế Âm Bồ Tát (Phẩm Phổ Môn) phẩm này ca ngợi công đức của Bồ Tát Quán Thế Âm, người có những pháp lực vô biên, có khả năng nghe thấu những tiếng kêu than của chúng sinh mà kịp thời đến cứu vớt. Hình thức viện cầu đến Ngài chỉ là lòng thành tâm mà niệm danh hiệu là ứng nghiệm tức thì. Đây chính là Pháp của Phật A Di Đà trong Tịnh Độ tông./.

5. Nguyễn Duy Hinh (1999). *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.

6. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1991). *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 213.